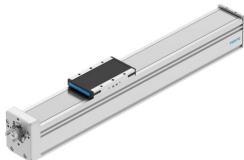


**Trục vít**  
**ELGD-BS-KF-80-200-0H-10P**  
Số bộ phận: 8192276

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                | Giá trị                                                  |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Hành trình làm việc                                     | 200 mm                                                   |
| Kích thước                                              | 80                                                       |
| Dự trữ hành trình                                       | 0 mm                                                     |
| Khe đảo ngược                                           | 0.15 mm                                                  |
| đường kính trục chính                                   | 16 mm                                                    |
| Tăng trục chính                                         | 10 mm/vòng                                               |
| Vị trí lắp đặt                                          | bất kì                                                   |
| Dẫn hướng                                               | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn                            |
| Cấu trúc xây dựng                                       | Trục tuyến tính cơ điện<br>với vít me bi                 |
| Loại động cơ                                            | Động cơ bước<br>Động cơ servo                            |
| Loại trục chính                                         | Trục vít bi                                              |
| Nguyên tắc đo Hệ thống đo quãng đường                   | Tương đối                                                |
| Phát hiện vị trí                                        | cho cảm biến cảm ứng                                     |
| Tăng tốc tối đa                                         | 15 m/s <sup>2</sup>                                      |
| Số vòng quay tối đa                                     | 5000 1/phút                                              |
| Tốc độ tối đa                                           | 0.83 m/s                                                 |
| Độ chính xác lặp lại                                    | ±,01 mm                                                  |
| Thời gian bật                                           | 100%                                                     |
| Tuân thủ LABS                                           | VDMA24364-C1-L                                           |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion                     | Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a) |
| Nhiệt độ bảo quản                                       | -20 °C...60 °C                                           |
| Mức độ bảo vệ                                           | IP40                                                     |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                          | 0 °C...60 °C                                             |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                    | 2 mJ                                                     |
| Lưu ý về năng lượng va chạm ở vị trí cuối               | Ở tốc độ di chuyển tham chiếu tối đa là 0,01 m/s         |
| Khoảnh khắc của diện tích ly bậc 2                      | 1213000 mm <sup>4</sup>                                  |
| Khoảnh khắc của khu vực Iz độ 2                         | 2052000 mm <sup>4</sup>                                  |
| Không tải mô-men xoắn ở tốc độ quy trình tối đa         | 0.179 N m                                                |
| Mô men xoắn chạy không tải ở tốc độ quy trình tối thiểu | 0.065 N m                                                |
| Lực tối đa Fy                                           | 3906 N                                                   |

| Đặc tính                                                               | Giá trị                                 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lực tối đa Fz                                                          | 3913 N                                  |
| Lực tối đa Fy trục tổng thể                                            | 2291 N                                  |
| Lực tối đa Fz trục tổng thể                                            | 2500 N                                  |
| Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 17576 N                                 |
| Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 17576 N                                 |
| Thời điểm tối đa Mx                                                    | 95 N m                                  |
| Max. Moment My                                                         | 42 N m                                  |
| Mô-men tối đa Mz                                                       | 42 N m                                  |
| Mô men tối đa Mx trục tổng thể                                         | 100 N m                                 |
| Mô men tối đa My trục tổng thể                                         | 42 N m                                  |
| Mô men tối đa Mz trục tổng thể                                         | 42 N m                                  |
| Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 422 N m                                 |
| Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 162 N m                                 |
| Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 162 N m                                 |
| Khoảng cách của bề mặt trượt đến tâm dẫn hướng                         | 62 mm                                   |
| Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động                             | 500 N                                   |
| Lực nạp tối đa Fx                                                      | 2650 N                                  |
| Mômen quán tính xoắn Nô                                                | 405000 mm <sup>4</sup>                  |
| Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình                 | 0.39016 kgcm <sup>2</sup>               |
| Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải                        | 0.02533 kgcm <sup>2</sup>               |
| Mô men quán tính khối lượng JO                                         | 0.10619 kgcm <sup>2</sup>               |
| Nạp liệu không đổi                                                     | 10 mm/vòng                              |
| Tuổi thọ tham khảo                                                     | 5000 km                                 |
| Khoảng thời gian bảo trì                                               | bôi trơn suốt đời                       |
| Khối lượng di chuyển                                                   | 990 g                                   |
| trọng lượng sản phẩm                                                   | 4947 g                                  |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                   | 3147 g                                  |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                           | 90 g                                    |
| Độ vồng động (Tải trọng di chuyển)                                     | 0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm |
| Độ vồng tĩnh (tải ở trạng thái dừng)                                   | 0,1% chiều dài của trục                 |
| Bộ truyền động mã giao diện                                            | T46                                     |
| Vật liệu nắp cuối                                                      | Đúc khuôn bằng nhôm trọng lực, sơn      |
| Hồ sơ vật liệu                                                         | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa              |
| Ghi chú vật liệu                                                       | Tuân thủ RoHS                           |
| Chất liệu của băng che                                                 | thép không gỉ hợp kim cao               |
| Vật liệu nắp truyền động                                               | Đúc khuôn bằng nhôm trọng lực, sơn      |
| Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt                                       | Thép                                    |
| Vật liệu ray dẫn hướng                                                 | Thép                                    |
| Vật liệu các ổ trượt                                                   | Hợp kim nhôm rèn                        |
| Vật liệu đai ốc trục chính                                             | Thép                                    |
| Trục chính vật liệu                                                    | Thép                                    |